

## NGHIÊN CỨU THÀNH PHẦN VÀ SỰ PHÂN BỐ CỦA CÁC LOÀI VE SÀU (Homoptera, Cicadidae) Ở KHU VỰC TÂY NGUYÊN

PHẠM HỒNG THÁI

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật,  
Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam*

Tây Nguyên là một trong số những khu vực ở Việt Nam còn nhiều diện tích rừng với thảm thực vật đa dạng. Mặc dù vậy, nơi đây hầu như chưa có một nghiên cứu nào về họ ve sấu Cicadidae. Cho đến nay, ở Việt Nam đã ghi nhận 132 loài thuộc 47 giống, 3 phân họ ve sấu họ Cicadidae (Phạm Hồng Thái, 2004; Pham & Yang, 2009; Pham *et al.*, 2010; Pham & Yang, 2010; Pham & Yang, 2011a, b; Pham *et al.*, 2011; Pham & Yang, 2012; Pham *et al.*, 2012a, b). Những dẫn liệu của ve sấu ở khu vực Tây Nguyên còn rất ít. Gần đây đã có 3 loài được mô tả lần mới cho khoa học mà mẫu vật của chúng thu được trong khu vực (*Purana trui* Pham *et al.*, 2012, *Pomponia daklakensis* Sanborn, 2009 và *Haphsa bicolora* Sanborn, 2009).

Trong bài báo này chúng tôi đưa ra kết quả điều tra về thành phần và sự phân bố của các loài ve sấu ở khu vực Tây Nguyên.

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong công trình này, dựa trên những mẫu vật chúng tôi thu được trong thời gian 20 năm trở lại đây, hiện đang được lưu giữ tại Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật. Hệ thống các loài ve sấu đầu dài đã ghi nhận ở Tây Nguyên dựa trên hệ thống phân loại của Moulds (2005), cùng với mẫu vật nghiên cứu và dẫn liệu phân bố của chúng. Các loài mới cho khu hệ Việt Nam được ghi chú bởi dấu (\*), các loài mới lần đầu tiên ghi nhận ở Tây Nguyên được ghi chú bởi dấu (\*\*). Các từ viết tắt trong bài báo gồm: VQG (Vườn Quốc gia), KBTTN (Khu Bảo tồn thiên nhiên), IEBR (Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật), NTM (người thu mẫu).

### II. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

Phân tích sự phân bố của các loài, bước đầu chúng tôi nhận thấy, trong các loài ve sấu bắt gặp ở khu vực nghiên cứu, có một loài có phân bố rộng ở trên cả nước là *Huechys sanguinea* (De Geer, 1773); 16 đã bắt gặp ở các vùng khác của Việt Nam, tuy nhiên, đây là lần đầu bắt gặp ở Tây Nguyên. Kết quả nghiên cứu đã bổ sung các điểm phân bố ở Tây Nguyên với các loài *Cryptotympana nitidula* Hayashi, 1987; *Becquartina electa* (Jacobi, 1902); *Semia spinosa* Pham *et al.*, 2012; *Pomponia backanensis* Pham & Yang, 2009; *Haphsa scitula* (Distant, 1888); *Haphsa bindusara* (Distant, 1881); *Macrosemia tonkiniana* (Jacobi, 1905); *Platylomia malickyi* Beuk, 1998; *Platylomia operculata* Distant, 1913; *Dundubia hainanensis* (Distant, 1901); *Dundubia spiculata* Noualhier, 1896; *Tosena splendida* Distant, 1878; *Mogannia caesar* Jacobi, 1902; *Mogannia obliqua* Walker, 1858; *Mogannia viridis* (Signoret, 1847); *Katoa chlorotica* Chou & Lu, 1997. Trong số 36 loài xác định được tên khoa học, có 3 loài là ghi nhận mới cho khu hệ ve sấu Việt Nam là: *Purana opaca* Lee, 2009; *Purana parvituberculata* Kos & Gogala, 2000 và *Tanna kimtaewooi* Lee, 2010; có thể còn một loài mới cho khoa học thuộc giống *Semia* (*Semia* sp.1). Các loài ve sấu có sự phân bố ở nhiều sinh cảnh khác nhau, chủ yếu sống ở vùng rừng có những cây gỗ từ trung bình đến lớn. Nơi đây tập trung những loài ve sấu có kích thước lớn và những loài có màu sắc sỡ như *Cryptotympana mandaria* Distant, 1891; *Platylomia bocki* (Distant, 1906); *Platylomia operculata* Distant, 1913. Các loài có kích thước nhỏ chủ yếu

sống ở những vùng đệm của các khu rừng tốt như các loài thuộc giống *Mogannia*. Có loài sống được ở rất nhiều loại cảnh quan khác nhau như *Huechys sanguinea* (De Geer, 1773). Có loài sống được cả ở những khu vực có dân cư, chỉ cần có các cây gỗ. Kết quả nghiên cứu cho thấy, hầu hết các loài ve sầu thu được đều ở những khu vực rừng còn tốt và được bảo vệ. Cùng với 3 loài mới ghi nhận trong bài báo này và 132 loài ghi nhận có mặt ở Việt Nam, đã nâng số loài ve sầu ghi nhận ở Việt Nam lên 135 loài.

**Họ Ve sầu Cicadinae, Tộc Cryptotympanini Handlirsch, 1925, giống Salvazana Distant, 1913**

**1. *Salvazana mirabilis* Distant, 1913**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 1♂, 1♀, KBTTN Ngọc Linh, 1700m, 19.iv.2004; 1♀, KBTTN Ngọc Linh, vi.2006 (IEBR), NTM. Bùi Xuân Phương; **Gia Lai:** 1♂, AYun, Mang Yang, 850-1100m, Ho.2.0107, 10.vi.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Vĩnh Phúc, Kon Tum, Gia Lai; thể giới: Nam Trung Quốc, Thái Lan.

\* Giống *Cryptotympana* Stål, 1861.

**2. *Cryptotympana nitidula* Hayashi, 1987\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** 1♂ (holotype), Annam, Caleu, MNHN 6626, July, 1921m. Maunier (MNHN); **Gia Lai:** 1♂, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0121, 820m, bẫy đèn, 3.vi.2011, NTM Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Gia Lai.

**3. *Cryptotympana mandarina* Distant, 1891**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Gia Lai:** 1♀, VQG Kon Ka Kinh, 820m, bẫy đèn, Ho.2.0120, 3.vi.2011, NTM Hoàng Vũ Trụ; 1♀, Kon Lốc 1, Đắc Roong, K Bang, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0121, 1060m, 9.vi.2011, NTM Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Tuyên Quang, Bắc Kạn, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Hải Phòng, Hoà Bình, Lạng Sơn, Ninh Bình, Phú Thọ, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên-Huế, Quảng Nam, Gia Lai); thể giới: Trung Quốc, Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia.

**4. *Cryptotympana holsti* Distant, 1904**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 1♂, Ngọc Linh, 1700m, vi.2006, NTM Bùi Xuân Phương.

**Phân bố:** Việt Nam: Lai Châu, Lào Cai, Yên Bái, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hà Nội, Hà Nam, Ninh Bình, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Kon Tum; thể giới: Nam Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Lào, Campuchia.

\* Tộc Gaeanini, giống *Ambragaena* Chou & Yao, 1985.

**5. *Ambragaena ambra* Chou & Yao, 1985**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 1♂, KBTTN Ngọc Linh, 1700m, 19.iv.2004, NTM Bùi Xuân Phương.

**Phân bố:** Việt Nam: Kon Tum; thể giới: Trung Quốc.

\* Giống *Sulphogaeana* Chou & Yao, 1985.

**6. *Sulphogaeana dolicha* Lei, 1997**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 1♂, 1♀: KBTTN Ngọc Linh, 1700m, 19.iv.2004, NTM Bùi Xuân Phương.

**Phân bố:** Việt Nam: Kon Tum; thể giới: Trung Quốc.

\* **Phân tộc Becquartinina, giống *Becquartina* Kato, 1940.**

**7. *Becquartina electa* (Jacobi, 1902)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu: Gia Lai:** 2♂, 2♀, AYun, Mang Yang, VQG Kon Ka Kinh, 1000-1230m, Ho.2.0007, Ho.2.0022, Ho.2.0023, Ho.2.0133, 2, 3-4, 7-8.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Hoà Bình, Lạng Sơn, Thừa Thiên Huế, Gia Lai; thể giới: Trung Quốc, Thái Lan.

\* **Tộc Talaingini, giống *Talainga* Distant, 1890**

**8. *Talainga binghami* Distant, 1890**

**Mẫu vật nghiên cứu: Kon Tum:** 2♂, KBTTN Ngọc Linh, 1700m, 19.iv.2004, NTM Bùi Xuân Phương.

**Phân bố:** Việt Nam: Lào Cai, Thanh Hóa, Kon Tum; thể giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar, Lào, Campuchia.

\* **Giống *Paratalainga* He, 1984.**

**9. *Paratalainga yunnanensis* Chou & Lei, 1992**

**Mẫu vật nghiên cứu: Kon Tum:** 1♂, KBTTN Ngọc Linh, 1700m, 19.iv.2004, NTM Bùi Xuân Phương.

**Phân bố:** Việt Nam: Vĩnh Phúc, Kon Tum; thể giới: Trung Quốc.

\* **Tộc Cicadini, phân tộc Cicadina, giống *Semia* Matsumura, 1917**

**10. *Semia spinosa* Pham et al., 2012\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu. Đắc Nông:** 2♂, Nậm Njang, Đắc Song, 24.vii.2012, NTM Phạm Hồng Thái.

**Phân bố:** Việt Nam: Đắc Nông, Đồng Nai.

**11. *Semia* sp.1**

**Mẫu vật nghiên cứu: Gia Lai:** 24♂, Đắc Roong, Kbang, 8.vi.2011.

**Phân bố:** Việt Nam: Gia Lai

\* **Giống *Pomponia* Stål, 1866.**

**12. *Pomponia piceata* Distant, 1905**

**Mẫu vật nghiên cứu: Gia Lai:** 13♂, 3♀, VQG Kon Ka Kinh, 880m, Ho.2.0069-Ho.2.0079, Ho.2.0083, Ho.2.0084, Ho.2.0086-Ho.2.0088, bẫy đèn, 31.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh, Hoàng Vũ Trụ; 3♂, 4♀, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0029-Ho.2.0035, bẫy đèn, 1.vi.2011, Hoàng Vũ Trụ, Trần Thiều Dư; 1♂, 1♀, AYun, Mang Yang, 900-1000m, Ho.2.0123, Ho.2.0124, 1.vi.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; 3♀, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0008-Ho.2.0010, bẫy đèn, 2.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♂, 2♀, VQG Kon Ka Kinh, 820m, Ho.2.0111, Ho.2.0112, Ho.2.0122, bẫy đèn, 3.vi.2011, Hoàng Vũ Trụ; 1♂, 1♀, AYun, Mang Yang, Ho.2.0137, Ho.2.0138, 3-4.vi.201, NTM. Tạ Huy Thịnh; 1♀, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0093, bẫy đèn, 5.vi.2011; 1♂, Kon Lốc 1, Đắc Roong, Kbang, 900-1000m, Ho.2.0004, bẫy đèn, 6.vi.2011; 2♀, Đắc Roong, Kbang, Ho.2.0098, Ho.2.0099, bẫy đèn, 7.vi.2011, Hoàng Vũ Trụ;

2♂, Đắc Jơ Ta, Mang Yang, Ho.2.0020, Ho.2.0021, 7-8.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ, Trần Thiệu Dư; 1♂, 1♀, Đắc Roong, Kbang, Ho.2.0064, Ho.2.0065, bẫy đèn, 8.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 2♀, Đắc Jơ Ta, Mang Yang, Ho.2.0015, Ho.2.0016, 9.vi.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh, Cao Quỳnh Nga; 1♂, 3♀, VQG Kon Ka Kinh, 820m, Ho.2.0024-Ho.2.0027, bẫy đèn, 10.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; **Lâm Đồng:** 2♂, 2♀, Đambri, 800m, v.2003.

**Phân bố:** Việt Nam: Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Gia Lai, Lâm Đồng; thể giới: Trung Quốc.

### 13. *Pomponia daklakensis* Sanborn, 2009

**Mẫu vật nghiên cứu:** Chưa có mẫu vật nghiên cứu.

**Phân bố:** Việt Nam: Đắc Lăk.

### 14. *Pomponia backanensis* Pham & Yang, 2009\*\*

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Đắc Nông:** 1♂, Nậm Njang, Đắc Song, 800-850m, Ho.2.0351, 24.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; **Đắc Lăk:** 1♂, Buon Ho town, Ho.2.0463, bẫy đèn, 28.iv.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; 9♂, 2♀, Tân Lập, Krông Buk, Ho.2.0339-Ho.2.0343, Ho.2.0394-Ho.2.0399, bẫy đèn, 27.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ, Trần Thiệu Dư; 1♀, Pong Đrang, Krông Buk, 700-770m, Ho.2.0449, bẫy đèn, 27.iv.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; 3♂, 5♀, Pong Đrang, Krông Buk, 700-770m, Ho.2.0327- Ho.2.0331, Ho.2.0388- Ho.2.0390, 29.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ và Tạ Huy Thịnh; 1♂, Đắc Mar, 600-630m, Ho.2.0350, 4.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; **Gia Lai:** 1♂, thị trấn Chư Sê, 550m, Ho.2.0458, 2.v.2011, Tạ Huy Thịnh; **Kon Tum:** 4♂, 2♀, thị trấn Đắc Hà, 634m, Ho.2.0362, Ho.2.0363, Ho.2.0380-Ho.2.0383, bẫy đèn, 3.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh and Hoàng Vũ Trụ; 1♂, thị trấn Đắc Hà, Ho.2.0442, bẫy đèn, 5.v.2011, Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Bắc Kạn, Hà Giang, Hoà Bình, Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Đắc Nông, Đắc Lăk, Gia Lai, Kon Tum.

\* Giống *Purana* Distant, 1905

### 15. *Purana trui* Pham et al., 2012

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Kon Tum:** 3♂, Rờ Koi, Sa Thầy, TD29-R.106, TD29-R.109, TD29-R.110, 20.v.2009, 11°24'42.4''N, 107°06'19.5''E, 500m, NTM. Hoàng Vũ Trụ (IEBR).

**Phân bố.** Việt Nam: Kon Tum.

### 16. *Purana opaca* Lee, 2009\*

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Gia Lai:** 1 ♂, thị trấn Chư Sê, 2.v.2011

**Phân bố.** Việt Nam: Gia Lai; thể giới: Philippines.

### 17. *Purana parvituberculata* Kos & Gogala, 2000\*

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Kon Tum:** 1♂, thị trấn Đắc Hà, 3.v.2011; **Gia Lai:** 1♂, Trạm Kiểm lâm VQG Kon Ka Kinh, 1.vi.2011.

**Phân bố.** Việt Nam: Kon Tum, Gia Lai; thể giới: Lào.

\* Giống *Tanna* Distant, 1905

### 18. *Tanna kimtaewooi* Lee, 2010\*

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Kon Tum:** 1♂, thị trấn Đắc Hà, 3.v.2011; **Gia Lai:** 1♂, Trạm Kiểm lâm VQG Kon Ka Kinh, 1.vi.2011.

**Phân bố.** Việt Nam: Kon Tum, Gia Lai; thể giới: Campuchia.

\* **Phân tộc Dundubiina, giống *Haphsa Distant*, 1905**

**19. *Haphsa scitula* (Distant, 1888)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Đắk Lắk:** 1♂, Bong Knang, Lak, Cic0838, 27.iv.1978; **Kon Tum:** 3♂, 1♀, Rờ Koi, Sa Thầy, 793m, TD29-R.107, TD29-R.108, TD25-R.127, TD25-R.128, 19-20.v.2009, NTM. Tạ Huy Thịnh (IEBR).

**Phân bố:** Việt Nam: Lào Cai, Tuyên Quang, Hoà Bình, Lạng Sơn, Đắk Lắk, Kon Tum; Trung Quốc, Campuchia, Thái Lan, Myanmar, Ấn Độ.

**20. *Haphsa bindusara* (Distant, 1881)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 2♀, thị trấn Đắk Hà, 634m, Ho.2.0372, Ho.2.0385, bẫy đèn, 3.v.2011; 1♀, thị trấn Đắk Hà, 634m, Ho.2.0443, bẫy đèn, 5.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; **Gia Lai:** 4♂, thị trấn Chư Sê, 550m, Ho.2.0464-Ho.2.0467, bẫy đèn, 30.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♂, the same locality, Ho.2.0462, 1.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; 1♂, Đắk Mar, 630m, Ho.2.0451, 5.v.2011, Hoàng Vũ Trụ; **Đắk Lắk:** 2♀, Po Drang, Krông Buk, 700-770m, Ho.2.0354, Ho.2.0355, bẫy đèn, 29.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Nghệ An, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk; thế giới: Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Myanmar, Ấn Độ.

**21. *Haphsa bicolora* Sanborn, 2009**

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Kon Tum:** 3♂, Đắk Hà, 3.v.2011, 1, Đắk Mar, 5.v.2011; **Gia Lai:** ♂5, thị trấn Chư Sê, 30.iv.2011; **Đắk Lắk:** ♂2, Pơ Drang, Krông Buk, 29.iv.2011

**Phân bố:** Việt Nam: Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk.

\* **Giống *Macrosemia* Kato, 1925**

**22. *Macrosemia tonkiniana* (Jacobi, 1905)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Đắk Nông:** 1♂, Nậm Njang, Đắk Song, 24.vii.2012, NTM. Phạm Hồng Thái

**Phân bố:** Việt Nam: Sơn La, Lào Cai, Yên Bái, Nghệ An, Đắk Nông; thế giới: Trung Quốc, Lào, Thái Lan, Myanmar, Ấn Độ.

\* **Giống *Megapomponia* Boulard, 2005**

**23. *Megapomponia intermedia* (Distant, 1905)**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Lâm Đồng:** 1♂, Đambri, Bảo Lộc, 800m, 5.v.2001, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Lâm Đồng; thế giới: Ấn Độ, Myanmar, Thái Lan.

\* **Giống *Platylomia* Stål, 1870**

**24. *Platylomia malickyi* Beuk, 1998\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Gia Lai:** 1♂, VQG Kon Ka Kinh, 820m, Ho.2.0113, bẫy đèn, 3.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♂, VQG Kon Ka Kinh, Ho.2.0105, bẫy đèn, 4.vi.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh; 3♂, 1♀, AYun, Mang Yang, 880m, Ho.2.0094-Ho.2.0097, bẫy đèn, 5.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♂, Kon Lóc 1, Đắk Roong, Kbang, 1060m, Ho.2.0003, bẫy đèn, 6.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♂, Đắk Roong, Kbang, Ho.2.0063, bẫy đèn, 8.vi.2011, NTM. Trần Thiệu Dur; 1♀, Đắk Jo Ta, Mang Yang, Ho.2.0014, 9.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Gia Lai, Lâm Đồng; thế giới: Nam Trung Quốc, Myanmar, Lào, Thái Lan.

**25. *Platylomia bocki* (Distant, 1882)**

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Kon Tum:** 1♂, KBTTN Ngọc Linh, vi.2006; **Gia Lai:** 1♀, VQG Kon Ka Kinh, 820m, Ho.2.0085, bẫy đèn, 31.v.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♀, AYun, Mang Yang, 1013m, Ho.2.0012, bẫy đèn, 2.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; **Lâm Đồng:** 5♂, Đambri, 800m, v.2003, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Phú Thọ, Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Gia Lai, Kon Tum, Lâm Đồng; thể giới: Nam Trung Quốc, Lào, Campuchia, Thái Lan.

**26. *Platylomia operculata* Distant, 1913\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Gia Lai:** 1♂, Đắc Roong, Kbang, 1088m, Ho.2.0049, bẫy đèn, 8.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Lào Cai, Vĩnh Phúc, Thanh Hóa, Thừa Thiên Huế, Gia Lai; thể giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar, Lào, Campuchia, Thái Lan.

Giống *Dundubia* Amyot & Audinet-Serville, 1843

**27. *Dundubia hainanensis* (Distant, 1901)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Đắk Lắk:** 1♀, Tân Lập, Krông Buk, 700m, Ho.2.0344, 27.iv.2011; 3♂, 1♀, Po Drang, Krông Buk, 700m, Ho.2.0332, Ho.2.0356- Ho.2.0358, 29.iv.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 2♀, Đắc Mă, 600-630m, Ho.2.0347, Ho.2.0348, 4.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Cao Bằng, Vĩnh Phúc, Hà Nội, Quảng Ninh, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Đắk Lắk; thể giới: Trung Quốc, Thái Lan.

**28. *Dundubia spiculata* Noualhier, 1896\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu.** **Kon Tum:** 1♂, Đắc Uy, Đắc Mar, Đắc Hà, 19.vii.2012, NTM. Phạm Hồng Thái

**Phân bố:** Việt Nam: Kon Tum.

\* **Phân tộc Tosenina, giống *Tosena* Amyot & Audinet-Serville, 1843**

**29. *Tosena splendida* Distant, 1878\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Gia Lai:** 1♂, AYun, Mang Yang, 1013m, Ho.2.0139, 2.vi.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Vĩnh Phúc, Ninh Bình, Gia Lai; thể giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Myanmar, Lào, Campuchia.

\* **Tộc *Moganniini*, giống *Mogannia* Amyot & Audinet-Serville, 1843**

**30. *Mogannia caesar* Jacobi, 1902\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** **Lâm Đồng:** 1♂, Đambri, Bảo Lộc, 800m, Cic0115, v.2003, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Vĩnh Phúc, Lạng Sơn, Hải Phòng, Ninh Bình, Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Lâm Đồng; thể giới: Trung Quốc, Thái Lan.

**33. *Mogannia obliqua* Walker, 1858\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** Gia Lai: 1♀, AYun, Mang Yang, 978m, Ho.2.0125, 1.vi.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♀, Đăk Jo Ta, Mang Yang, 1000-1100, Ho.2.0013, 9.vi.2011, Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Hoà Bình, Gia Lai, Đồng Nai; thế giới: Malaysia, Indonesia (Java), Myanmar, Ấn Độ.

**34. *Mogannia viridis* (Signoret, 1847)\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** Lâm Đồng: 1♂, đèo Bảo Lộc, 800m, Cic0338, 5.viii.2001.

**Phân bố:** Việt Nam: Lâm Đồng; thế giới: Philippines, Malaysia, Indonesia (Java, Sumatra), Myanmar, Ấn Độ.

\* Phân họ Cicadettinae, tộc Huechysini, giống *Huechys* Amyot & Audinet-Serville, 1843

**35. *Huechys beata* Distant, 1892**

**Mẫu vật nghiên cứu:** Lâm Đồng: 1♀, đèo Bảo Lộc, 600m, v.2003, NTM. Tạ Huy Thịnh; 1♀, Đambri, Bảo Lộc, 800m, Cic0117, v.2003, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Lai Châu, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Nam, Lâm Đồng, Ninh Thuận; thế giới: Trung Quốc, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Ấn Độ.

**36. *Huechys sanguinea* (de Geer, 1773)**

**Mẫu vật nghiên cứu:** Gia Lai: 1♂, 1♀, Buôn Lưới, 22.v.2002, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 2♂, 4♀, Buôn Lưới, Cic0807-Cic0812, 18.vi.1983; Kon Tum: 1♀, KBTTN Ngọc Linh, 800m, Cic0693, 19.iv.2004; Lâm Đồng: 1♀, Đambri, Bảo Lộc, 800m, Cic0116, v.2003, NTM. Hoàng Vũ Trụ.

**Phân bố:** Việt Nam: Cao Bằng, Lai Châu, Yên Bái, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Vĩnh Phúc, Phú Thọ, Hải Phòng, Ninh Bình, Thái Bình, Hưng Yên, Hải Dương, Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Thừa Thiên Huế, Quảng Trị, Quảng Nam, Gia Lai; thế giới: Nam Trung Quốc, vùng lãnh thổ Đài Loan, Thái Lan, Timor, Indonesia (Sumatra), Myanmar, Ấn Độ.

\* Giống *Scieroptera* Stål, 1866

**37. *Scieroptera splendidula* (Fabricius, 1775)**

**Mẫu vật nghiên cứu:** Gia Lai: 2♂, Buôn Lưới, 12.vi.1980, NTM. Tạ Huy Thịnh; Lâm Đồng: 1♂, Bảo Lộc, 600m, v.2003, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Lào Cai, Hà Giang, Vĩnh Phúc, Hoà Bình, Hà Tĩnh, Gia Lai, Lâm Đồng; thế giới: Trung Quốc, Ấn Độ, Lào, Campuchia, Malaysia, Indonesia.

Phân họ Tettigadinae, Tộc Tibicinini, giống *Katoa* Ouchi, 1938

**38. *Katoa chlorotica* Chou & Lu, 1997\*\***

**Mẫu vật nghiên cứu:** Kon Tum: 14♂, 22♀, thị trấn Đăk Hà, 634m, Ho.2.0400-Ho.2.0438, Ho.2.0454, bẫy đèn, 3.v.2011, NTM. Hoàng Vũ Trụ; 1♀, thị trấn Đăk Hà, Ho.2.0439, bẫy đèn, 4.v.2011, NTM. Tạ Huy Thịnh.

**Phân bố:** Việt Nam: Hoà Bình, Ninh Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế, Quảng Nam, Kon Tum; thế giới: Trung Quốc.

**Lời cảm ơn:** Công trình được hoàn thành với sự hỗ trợ về kinh phí của các đề tài: Đề tài TN3/T07 thuộc Chương trình Tây Nguyên III; đề tài Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam-VAST-08.03/11-12; đề tài thuộc Quỹ Phát triển Khoa học Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED-106.12-2012.63).

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Beuk, P.L.Th.**, 1996. The *jacoona* assemblage of the genus *Dundubia* Amyot & Serville (Homoptera: Cicadidae) a taxonomic study of its species of its phylogenetic relationships. *Contributions to Zoology*, 66: 129-184.
2. **Beuk, P.L.Th.**, 1998. Revision of the *radha* group of the Giống *Platylomia* Stal, 1870 (Homoptera, Cicadidae). *Tijd. Entomol*, 140: 147-176.
3. **Duffels, J.P & van der Laan P.A.**, 1985. Catalogue of the Cicadoidea (Homoptera, Auchenorrhyncha) 1956-1980. Series ent., 31: 1-414.
4. **Metcalf, Z.P.**, 1963. General catalogue of the Homoptera, Fasc. VIII (Cicadoidea). Pt. 1. Cicadidae, 919 pp.
5. **Overmeer. W. P. J & Duffels J. P.**, 1967. A Revisionary study of the genus *Dundubia* Amyot & Serville (Homoptera, Cicadidae) *Beaufortia*, 14 (166): 29-59.
6. **Phạm Hồng Thái**, 2004. Các giống ve sầu *Pomponia* Stal, 1866; *Dundubia* Amyot & Serville, 1843 và *Platylomia* Stal, 1870 (Cicadidae: Cicadinae) ở một số vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên của Việt Nam. *Tạp chí Sinh học*, 26 (3A): 61-65.
7. **Phạm Hồng Thái**, 2005. Tộc Huechysini (Homoptera: Cicadidae) ở Việt Nam. *Báo cáo Khoa học Hội nghị Côn trùng học toàn quốc*. NXB. Nông nghiệp: 216-218.
8. **Pham, H.T., Schouten, m. & Yang, J.T.**, 2012. A new cicada species of the genus *Purana* Distant, 1905 (Hemiptera: Cicadidae), with a key to the *Purana* species from Vietnam. *Zootaxa*, 3580: 83-88.
9. **Pham, H.T., Hayashi, m., & Yang, J.T.**, 2012. First record of the cicada genus *Semia* Matsumura (Hemiptera, Cicadidae) from Vietnam, with description of one new species and a key to species. *Zookeys*, 174: 31-40.
10. **Pham, H.T. & Yang, J.T.**, 2011. The cicada tribe Taphurini (Hemiptera: Cicadidae) from Vietnam, with key to species. *Proceedings of the 7th Vietnam national conference on entomology, Agriculture Publishing House*: 261-266.
11. **Pham, H.T. & Yang, J.T.**, 2011. Tribe Cryptotympanini (Hemiptera: Cicadidae) from Vietnam, with key to species. *Proceedings of the 4<sup>th</sup> national scientific conference on ecology and biological resources. Agriculture Publishing House*: 334-339.
12. **Pham, H.T. & Yang, T.Z.** 2009. A contribution to the Cicadidae fauna of Vietnam (Hemiptera: Auchenorrhyncha), with one new species and twenty new records. *Zootaxa* 2249, 1-19.

## STUDY ON THE COMPOSITION AND DISTRIBUTION OF THE CICADAS (Homoptera: Cicadidae) FROM TAY NGUYEN AREA

PHAM HONG THAI

### SUMMARY

The species of Cicadidae (Hemiptera, Auchenorrhyncha) from Tay Nguyen area are provided. This records a total of 36 cicada species belonging to 20 genera, 3 subfamilies, three of which, such as *Purana opaca* Lee, 2009; *Purana parvituberculata* Kos & Gogala, 2000 and *Tanna kimtaewooi* Lee, 2010 are newly recorded for Vietnam; sixteen species, namely *Cryptotympana nitidula* Hayashi, 1987; *Becquartina electa* (Jacobi, 1902); *Semia spinosa* Pham et al., 2012; *Pomponia backanensis* Pham & Yang, 2009; *Haphsa scitula* (Distant, 1888); *Haphsa bindusara* (Distant, 1881); *Macrosemia tonkiniana* (Jacobi, 1905); *Platylomia malickyi* Beuk, 1998; *Platylomia operculata* Distant, 1913; *Dundubia hainanensis* (Distant, 1901); *Dundubia spiculata* Noualhier, 1896; *Tosena splendida* Distant, 1878; *Mogannia caesar* Jacobi, 1902; *Mogannia obliqua* Walker, 1858; *Mogannia viridis* (Signoret, 1847) and *Katoa chlorotica* Chou & Lu, 1997) are newly recorded for Tay Nguyen area. Specimens of *Purana trui* Pham et al., 2012 were recollected from the Ro Koi Commune, Sa Thay district, Kon Tum province in Tay Nguyen area. Information of the distribution of all known species is given.